Bộ, tỉnh: Tỉnh Bình Định
Cơ quan quản lý cấp trên: Ủy Ban Nhân Dân Thị xã An Nhơn
Cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng tài sản: Phòng Tài chính - Kế hoạch Thị Xã An Nhơn
Mã đơn vị: 1010588
Loại hình đơn vị: Khối quản lý nhà nước

Mẫu số 09b-CK/TSC

CÔNG KHAI TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TRỤ SỞ LÀM VIỆC, CƠ SỞ HOẠT ĐỘNG SỰ NGHIỆP

Năm 2023

STT	Danh mục trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp	Công khai về đất								Công khai về nhà											Ghi chú
		Diện tích (m2)	Giá trị quyền sử dụng đất theo sổ kế toán (Nghìn đồng)	Hiện trạng sử dụng đất đến thời điểm công khai (m2)						Năm sử dụng	Tổng diện tích sàn sử dụng (m2)	Giá trị theo sổ kế toán (Nghìn đồng)		Hiện trạng sử dụng nhà đến thời điểm công khai (lấy theo diện tích sàn sử dụng (m2))							
				Trụ sở làm việc	Hoạt động sự nghiệp				Sử dụng khác			Nguyên giá	Giá trị còn lại	Trụ sở làm việc	Hoạt động sự nghiệp					Sử dụng khác	
					Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết							Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
1. Trường Mầm non xã Nhơn Lộc		**5.160**	**877.132**		**5.160**						**930**	**3.678.647**	**7.814**		**930**						
1	Đất xây trường tại Tân Lập	392	66.691		392																
2	Đất xây trường An Thành tại Tân Lập	556	94.503		556																
3	Đất xây trường Cù Lâm Bắc tại Tân Lập	1.053	178.959		1.053																
4	Đất xây trường Tân Lập tại Tân Lập	2.569	436.645		2.569																
5	Đất xây trường Trường Cửu tại Tân Lập	590	100.334		590																
6	Nhà bảo vệ									2014	15	58.621	7.814		15						
7	Nhà Làm việc									2007	195	1.250.914			195						
8	Phòng học An Thành									2008	145	266.812			145						
9	Phòng học Cù Lâm Bắc									2008	145	267.513			145						
10	Phòng học Tân Lập									2007	218	1.464.549			218						
11	Phòng học Tráng Long									2008	134	244.717			134						
12	Phòng học Trương Cửu									2002	78	125.522			78						
2. Trường THCS Nhơn Hòa			**1.600.000**									**1.868.803**	**308.632**								
1	Quyền sử dụng đất		1.600.000																		
2	Phòng học									2004		566.246	169.874								
3	Phòng học									1998		545.000	32.700								
4	Phòng học									2000		757.557	106.058								
3. Trường Tiểu học Nhơn Lộc		**23.256**	**3.092.736**	**23.256**							**1.564**	**6.995.316**	**4.186.462**	**1.564**							
1	Đất phân hiệu An Thành tại Thôn An Thành, Nhơn Lộc, An Nhơn, Bình Định	4.802	950.545	4.802																	
2	Phòng học chức năng và hiệu bộ 2 tầng tại Thôn An Thành, Nhơn Lộc, An Nhơn, Bình Định									2021	384	3.318.386	3.052.915	384							
3	Giá trị quyền sử dụng đất Tân Lập tại Tân Lập, Nhơn Lộc, TX An Nhơn, Bình Định	18.262	1.826.200	18.262																	

STT	Danh mục trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp	Công khai về đất								Công khai về nhà											Ghi chú
		Diện tích (m2)	Giá trị quyền sử dụng đất theo sổ kế toán (Nghìn đồng)	Hiện trạng sử dụng đất đến thời điểm công khai (m2)						Năm sử dụng	Tổng diện tích sàn sử dụng (m2)	Giá trị theo sổ kế toán (Nghìn đồng)		Hiện trạng sử dụng nhà đến thời điểm công khai (lấy theo diện tích sàn sử dụng (m2))							
				Trụ sở làm việc	Hoạt động sự nghiệp				Sử dụng khác			Nguyên giá	Giá trị còn lại	Trụ sở làm việc	Hoạt động sự nghiệp					Sử dụng khác	
					Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết							Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp		
4	Phòng học phân hiệu Tân Lập tại Tân Lập, Nhơn Lộc, TX An Nhơn, Bình Định									2000	1.180	647.580	77.710	1.180							
5	Phan hiệu Trường Cửu tại Thôn Trường Cửu, xã Nhơn Lộc, An Nhơn , Bình Định	192	315.991	192																	
6	Phân hiệu An Thành									2003		800.000									
7	Phòng học									2012		539.000	179.487								
8	Phòng học									2000		90.000									
9	Phòng học									2003		125.000									
10	Phòng học									1976		74.600									
11	Phòng học									2016		500.750	300.350								
12	Phòng học									2013		900.000	576.000								
4. Trường Tiểu học Số 1 Nhơn Thành			**1.654.500**									**2.246.251**	**477.840**								
1	Đất		357.600																		
2	Đất		1.071.900																		
3	Đất		225.000																		
4	Phòng học .									2003		80.000									
5	Phòng học cấp 3									1999		617.651									
6	Phòng học cấp 3									2009		1.194.600	477.840								
7	Phòng học cấp 4									1980		15.000									
8	Phòng học cấp 4									1963		24.000									
9	Phòng học cấp 4									1980		15.000									
10	Phòng học phân hiệu Tiên Hội.									2007		300.000									
5. Trường Mẫu giáo phường Nhơn Thành		**5.011**	**1.443.650**		**5.011**						**1.304**	**4.683.374**	**1.876.703**		**887**					**417**	
1	Đất MG khu vực An Lợi		20.604																		
2	Đất MG khu vực Châu Thành tại Châu Thành, Nhơn Thành	281	47.770		281																
3	Đất MG khu vực Lý Tây tại Lý Tây, nhơn Thành, An Nhơn BĐ	472	80.291		472																
4	Đất MG khu vực Nhơn Thuận tại Nhơn Thuận, Nhơn Thành, An Nhơn, BĐ	215	40.926		215																
5	Đất MG khu vực Nhơn Thuận tại Nhơn Thuận, Nhơn Thành, An Nhơn, Bình Định	1.260	239.838		1.260																
6	Đất MG khu vực Phú Thành tại Phú Thành, Nhơn Thành, An Nhơn, BĐ	881	149.855		881																
7	Đất MG khu vực Tiên Hội tại Tiên Hội, Nhơn Thành, An Nhơn, BĐ	814	679.236		814																

STT	Danh mục trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp	Công khai về đất								Công khai về nhà											Ghi chú
		Diện tích (m2)	Giá trị quyền sử dụng đất theo sổ kế toán (Nghìn đồng)	Hiện trạng sử dụng đất đến thời điểm công khai (m2)						Năm sử dụng	Tổng diện tích sàn sử dụng (m2)	Giá trị theo sổ kế toán (Nghìn đồng)		Hiện trạng sử dụng nhà đến thời điểm công khai (lấy theo diện tích sàn sử dụng (m2))							
				Trụ sở làm việc	Hoạt động sự nghiệp				Sử dụng khác			Nguyên giá	Giá trị còn lại	Trụ sở làm việc	Hoạt động sự nghiệp					Sử dụng khác	
					Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết							Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp		
8	Đất MG khu vực Vạn Thuận 1 tại Vạn Thuận 1, Nhơn Thành, An Nhơn, BĐ	305	51.986		305																
9	Đất MG khu vực Vạn Thuận 2 tại Vạn Thuận, Nhơn Thành, An Nhơn, BĐ	783	133.144		783																
10	Phòng học MG An Lợi									2002	40	50.592								Bỏ trống - 40	
11	Phòng học MG Châu Thành									2003	62	113.422			62						
12	Phòng học MG Lý Tây									1975	164	205.344			164						
13	Phòng học MG Nhơn Thuận									2013	44	3.487.000	1.876.703							Bỏ trống - 44	
14	Phòng học MG Phú Thành									2002	142	225.829			142						
15	Phòng học MG Tiên Hội									2002	666	325.278			333					Bỏ trống - 333	
16	Phòng học MG Vạn Thuận 1									2003	68	105.567			68						
17	Phòng học MG Vạn Thuận2									2002	67	106.854			67						
18	Phòng học MG Vĩnh Phú									2002	51	63.488			51						
6. Phòng Giáo dục và Đào tạo Thị xã An Nhơn			**1.040.000**									**1.156.000**	**457.600**								
1	Giá trị đất		1.040.000																		
2	Nhà làm việc									1994		276.000									
3	Nhà làm việc sau									2002		880.000	457.600								
7. Trường THCS Nhơn Khánh			**250.000**									**2.261.900**	**480.000**								
1	Đất trường		250.000																		
2	Nhà cấp II (phòng học)									2006		700.000	320.000								
3	Nhà cấp III (phòng học)									2000		800.000	160.000								
4	Nha lam viec									1999		750.000									
5	Nhà làm việc , Khu hiệu bộ									2000		11.900									
8. Trường Mẫu giáo phường Đập Đá			**532.431**									**5.789.259**	**2.536.082**								
1	Lớp đội 11		63.288																		
2	Lớp đội 8		138.190																		
3	Lớp số 1 Bắc Phương Danh		54.395																		
4	Lớp số 2 Bắc Phương Danh		37.680																		
5	Lớp số 2 Bắc Phương Danh		66.300																		
6	Lớp Tây Phương Danh		11.478																		
7	Văn phòng và lớp học Bằng Châu		161.100																		
8	Lớp đội 11									2013		182.000	53.100								
9	Lớp đội 8									2013		157.000									
10	Lớp Nam Phương Danh									2013		124.000									

STT	Danh mục trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp	Công khai về đất								Công khai về nhà											Ghi chú
		Diện tích (m2)	Giá trị quyền sử dụng đất theo sổ kế toán (Nghìn đồng)	Hiện trạng sử dụng đất đến thời điểm công khai (m2)						Năm sử dụng	Tổng diện tích sàn sử dụng (m2)	Giá trị theo sổ kế toán (Nghìn đồng)		Hiện trạng sử dụng nhà đến thời điểm công khai (lấy theo diện tích sàn sử dụng (m2))							
				Trụ sở làm việc	Hoạt động sự nghiệp				Sử dụng khác			Nguyên giá	Giá trị còn lại	Trụ sở làm việc	Hoạt động sự nghiệp					Sử dụng khác	
					Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết							Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp		
11	Lớp số 1 Bắc Phương Danh									2013		144.000									
12	Lớp số 2 Bắc Phương Danh									2013		213.000									
13	Lớp Tây Phương Danh									2013		144.000									
14	Phòng học Bằng Châu									2015		3.421.000	1.858.629								
15	Phòng học Mỹ Hòa									2016		610.777	331.835								
16	Phòng học Tây Phương Danh									2016		611.482	292.518								
17	Văn phòng+ Lớp học Bằng Châu									2013		182.000									
9. Trường THCS Nhơn Hạnh		**10.309**	**1.958.710**		**10.309**						**1.886**	**3.668.687**	**1.170.505**		**1.886**						
1	Đất sử dụng tại Nhơn Thiện, Nhơn Hanh, Tx An Nhơn	10.309	1.958.710		10.309																
2	Dãy 10 phòng học khu C tại Nhơn Thiện, Nhơn Hanh, Tx An Nhơn									2008	700	1.688.740	607.946		700						
3	Dãy 12 phòng học khu B tại Nhơn Thiện, Nhơn Hanh, Tx An Nhơn									1998	830	840.000	67.200		830						
4	Dãy phòng TNTH khu A (4 phòng) tại Nhơn Thiện, Nhơn Hanh, Tx An Nhơn									2017	256	828.640	441.748		256						
5	Nhà bảo vệ cơ quan tại Nhơn Thiện, Nhơn Hanh, Tx An Nhơn									2013	25	85.705	23.552		25						
6	Nhà công vụ tại Nhơn Thiện, Nhơn Hanh, Tx An Nhơn									2008	75	225.602	30.059		75						
10. Trường Tiểu học Nhơn Phúc			**526.700**									**252.480**									
1	Đất Phân hiệu Thái Thuận		192.600																		
2	Quyền sử dụng đất phân hiệu Mỹ Thạnh		148.750																		
3	Quyền sử dụng đất phân hiệu Phụ Ngọc		68.250																		
4	Quyền sử dụng đất phân hiệu Thắng Công		117.100																		
5	Nhà cấp IV phân hiệu Nỹ Thạnh									1995		90.000									
6	Nhà cấp IV phân hiệu Phụ Ngọc									1998		162.480									
11. UBND Phường Bình Định		**2.232**	**17.186.400**	**2.232**							**1.684**	**9.785.285**	**4.049.264**	**2.115**							
1	Đất trụ sở UBND phường tại 220 Trần Phú - Phường Bình Định - thị xã An Nhơn	2.232	17.186.400	2.232																	
2	Nhà làm việc BCH Quân Sự									2018	80	1.885.285	1.583.639	80							
3	Trụ sở khu vực Kim Châu									2015	119	700.000	419.860	119							
4	Trụ sở khu vực Liêm Trực									2009	70	300.000	59.880	70							

STT	Danh mục trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp	Công khai về đất								Công khai về nhà											Ghi chú
		Diện tích (m2)	Giá trị quyền sử dụng đất theo sổ kế toán (Nghìn đồng)	Hiện trạng sử dụng đất đến thời điểm công khai (m2)						Năm sử dụng	Tổng diện tích sàn sử dụng (m2)	Giá trị theo sổ kế toán (Nghìn đồng)		Hiện trạng sử dụng nhà đến thời điểm công khai (lấy theo diện tích sàn sử dụng (m2))							
				Trụ sở làm việc	Hoạt động sự nghiệp				Sử dụng khác			Nguyên giá	Giá trị còn lại	Trụ sở làm việc	Hoạt động sự nghiệp					Sử dụng khác	
					Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết							Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp		
5	Trụ sở khu vực Mai Xuân Thưởng									2015		600.000	359.880	111							
6	Trụ sở khu vực Minh Khai									2016		1.600.000	1.066.400	321							
7	Trụ sở khu vực Ngô Gia Tự									2012	116	300.000	119.910	116							
8	Trụ sở khu vực Quang Trung									2010	70	450.000	119.835	70							
9	Trụ sở khu vực Trần Phú									2005	89	200.000		89							
10	Trụ sở KV Vĩnh Liêm									2014	152	600.000	319.860	152							
11	Trụ sở làm việc UBND									1995	988	3.150.000		988							
12. Trường Mẫu giáo xã Nhơn Thọ			**802.466**									**868.712**									
1	Đất MG xóm An Bắc, Thọ Lộc 1		186.341																		
2	Đất MG xóm Đông Viên, Đông Bình		35.666																		
3	Đất MG xóm Mỹ Đông, Đông Bình		79.441																		
4	Đất MG xóm Phú Bắc, Đông Bình		50.405																		
5	Đất MG xóm Phú Bắc, Thọ Lộc 1		33.473																		
6	Đất MG xóm Thọ Phước, Thọ Lộc 2		159.052																		
7	Đất MG xóm Thọ Quý, Thọ Lộc 2		97.087																		
8	Đất MG xóm Thọ Sơn Bắc, Thọ Lộc 1		102.255																		
9	Đất MG xóm Thọ Sơn Nam, Thọ Lộc 1		58.747																		
10	Phòng học xóm An Bắc, Thọ Lộc 1									1985		83.750									
11	Phòng học xóm Đông Viên, Đông Bình									1988		42.835									
12	Phòng học xóm Mỹ Đông, Đông Bình									1987		89.730									
13	Phòng học xóm Phú Bắc, Thọ Lộc 1									1988		35.791									
14	Phòng học xóm Thọ Mỹ, Thọ Lộc 1									1988		45.370									
15	Phòng học xóm Thọ Phước, Thọ Lộc 2									2006		121.070									
16	Phòng học xóm Thọ Quý, Thọ Lộc 2									2005		208.912									
17	Phòng học xóm Thọ Sơn Bắc, Thọ Lộc									1985		37.926									
18	Phòng học xóm Thọ Sơn Nam, Thọ Lộc 1									2005		136.208									
19	Phòng học xóm Trung Viên, Ngọc Thạch									1990		67.120									

STT	Danh mục trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp	Công khai về đất								Công khai về nhà											Ghi chú
		Diện tích (m2)	Giá trị quyền sử dụng đất theo sổ kế toán (Nghìn đồng)	Hiện trạng sử dụng đất đến thời điểm công khai (m2)						Năm sử dụng	Tổng diện tích sàn sử dụng (m2)	Giá trị theo sổ kế toán (Nghìn đồng)		Hiện trạng sử dụng nhà đến thời điểm công khai (lấy theo diện tích sàn sử dụng (m2))							
				Trụ sở làm việc	Hoạt động sự nghiệp				Sử dụng khác			Nguyên giá	Giá trị còn lại	Trụ sở làm việc	Hoạt động sự nghiệp					Sử dụng khác	
					Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết							Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp		
13. Trung tâm GDNN - GDTX Thị xã An Nhơn		**15.614**	**46.842.300**		**15.614**						**8.036**	**19.653.596**	**9.407.810**		**8.036**						
1	Khuôn viên đất Trung tâm tại 31 Trần Thị Kỷ tại 31 Trần Thị Kỷ	15.614	46.842.300		15.614																
2	Nhà để xe ô tô									2014	30	26.517	8.830		30						
3	Nhà hội trường lớn									1998	500	479.952			500						
4	Nhà hội trường nhỏ									2001	210	162.280			210						
5	Nhà khách giáo viên									1995	132	143.470			132						
6	Nhà làm việc									2002	800	781.000	93.720		800						
7	Nhà lớp học 2 tầng 4 phòng									1999	368	310.385	62.077		368						
8	Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng									2003	880	839.524	134.324		880						
9	Nhà lớp học 3 tầng 12 phòng									2005	1.290	1.482.200	355.728		1.290						
10	Nhà lớp học 3 tầng 16 phòng									2014	2.208	7.433.194	4.459.916		2.208						
11	Nhà lớp học chức năng									2016	1.008	6.236.810	4.241.031		1.008						
12	Nhà ở KTX học sinh A3, A5									1990	330	1.379.727			330						
13	Nhà Thư viện									2003	228	326.150	52.184		228						
14	Nhà trực bảo vệ									2008	30	11.097			30						
15	Nhà vệ sinh khu học tập									1999	22	41.290			22						
14. Trường Tiểu học Số 2 Nhơn Thành												**5.431.507**	**2.833.994**								
1	Giá trị đất (Nhơn Thuận)									1999		652.500									
2	Giá trị đất nhà trường phân hiệu Phú Thành									1999		62.900									
3	Nhà cấp 3									2013		98.767	79.014								
4	Nhà cấp 3									2005		756.284	272.262								
5	Nhà cấp III									2012		3.651.056	2.482.718								
6	Phòng học cấp 4									1999		210.000									
15. Trường Mầm non phường Đập Đá			**256.383**									**895.575**									
1	Đất Trường Mầm non Đập Đá		256.383																		
2	Nhà ở cấp IV									2001		895.575									
16. Trung Tâm Chính Trị Thị xã An Nhơn		**6.093**	**47.525.400**	**6.093**							**1**	**15.620.529**	**12.496.423**	**1**							
1	QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT tại 59 LÊ HỒNG PHONG	6.093	47.525.400	6.093																	
2	TRUNG TÂM CHÍNH TRỊ THỊ XÃ AN NHƠN									2020	1	15.620.529	12.496.423	1							
17. UBND xã Nhơn Phong												**12.592.427**	**6.468.219**								
1	Hoa viên tượng đài trước UBND xã									2017		325.833	152.035								
2	Khu thể thao thôn Liêm Định									2016		351.841	164.169								

STT	Danh mục trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp	Công khai về đất								Công khai về nhà											Ghi chú
		Diện tích (m2)	Giá trị quyền sử dụng đất theo sổ kế toán (Nghìn đồng)	Hiện trạng sử dụng đất đến thời điểm công khai (m2)						Năm sử dụng	Tổng diện tích sàn sử dụng (m2)	Giá trị theo sổ kế toán (Nghìn đồng)		Hiện trạng sử dụng nhà đến thời điểm công khai (lấy theo diện tích sàn sử dụng (m2))							
				Trụ sở làm việc	Hoạt động sự nghiệp				Sử dụng khác			Nguyên giá	Giá trị còn lại	Trụ sở làm việc	Hoạt động sự nghiệp					Sử dụng khác	
					Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết							Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp		
3	Khu thể thao thôn Liêm Lợi									2016		188.576	87.991								
4	Khu thể thao thôn Thanh Danh									2016		337.836	157.637								
5	Khu thể thao thôn Thanh Giang									2016		197.213	92.021								
6	Nhà làm việc BCH quân sự xã									2018		1.774.696	1.395.976								
7	Nhà làm việc UBND xã									2007		2.159.770	295.026								
8	Nhà văn hóa xã									2016		3.717.193	2.440.711								
9	Nhà VH Cộng đồng thôn KT									2014		642.604	345.852								
10	Nhà VH Cộng đồng thôn Liêm Lợi									2014		752.100	404.781								
11	Nhà VH Cộng đồng thôn Tam Hòa									2014		853.200	459.193								
12	Nhà VH thôn Thanh Giang									2017		440.429	294.297								
13	Tường rào cổng ngõ mặt trước xã									2012		194.068	51.740								
14	Tường rào cổng ngõ mặtsau xã									2012		292.685	78.031								
15	Tường rào, cổng ngõ NTLS									2011		292.659	48.759								
16	Tường rào, cổng ngõ trạm y tế									2006		71.724									
18. Trường Tiểu học Nhơn Phong			**2.345.100**									**2.950.050**	**545.575**								
1	Đất PH Liêm Lợi		294.150																		
2	Đất PH Tam Hoà		1.612.800																		
3	Đất PH Thanh Giang		438.150																		
4	Dãy lầu A1 Tam Hoà									2003		869.000	139.040								
5	Dãy lầu A2 Tam Hoà									2008		1.151.050	406.535								
6	Dãy trệt A1 Tam Hoà									2001		250.000									
7	Dãy trệt A2 Hàn Quốc									2002		420.000									
8	Dãy trệt Liêm Lợi									2008		45.000									
9	Dãy trệt Thanh Giang									2002		215.000									
19. Trường Mầm Non Xã Nhơn An		**4.799**	**1.395.277**		**4.799**						**507**	**1.604.367**	**398.635**		**507**						
1	Giá trị TS Đất Tân Dương tại Tân Dương	326	55.471		326																
2	PhonghocTanDuong tại Tân Dương									2005	94	116.858			94						
3	TS Đất Háo Đức tại Háo Đức	890	151.232		890																
4	Phòng học Háo Đức tại Háo Đức									2002	58	71.684			58						
5	TS Đất Tân Dân(Đội 5) tại Tân Dân(Đội 5)	326	55.344		326																
6	PhonghocTanDan Đội 5 tại Tân Dân(Đội 5)									2002	58	105.742			58						

STT	Danh mục trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp	Công khai về đất								Công khai về nhà											Ghi chú
		Diện tích (m2)	Giá trị quyền sử dụng đất theo sổ kế toán (Nghìn đồng)	Hiện trạng sử dụng đất đến thời điểm công khai (m2)						Năm sử dụng	Tổng diện tích sàn sử dụng (m2)	Giá trị theo sổ kế toán (Nghìn đồng)		Hiện trạng sử dụng nhà đến thời điểm công khai (lấy theo diện tích sàn sử dụng (m2))							
				Trụ sở làm việc	Hoạt động sự nghiệp				Sử dụng khác			Nguyên giá	Giá trị còn lại	Trụ sở làm việc	Hoạt động sự nghiệp					Sử dụng khác	
					Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết							Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp		
7	TS Đất Tân Dân(Đội 7) tại Tân Dân(Đội 7)	218	37.026		218																
8	TS Đất Thuận Thái tại Thuận Thái	2.520	1.008.000		2.520																
9	Phòng học Thuận Thái tại Thuận Thái									2012	225	1.179.043	398.635		225						
10	TS Đất Trung Định tại Trung Định	519	88.205		519																
11	PhonghocTrung Định tại Trung Định									2005	72	131.040			72						
20. Trường Mầm non xã Nhơn Phong			**1.291.032**									**1.438.637**	**342.314**								
1	Đất MG Thanh Giang		37.978																		
2	Điểm MG Kim Tài		101.088																		
3	Điểm MG Liêm Định 1		163.930																		
4	Điểm MG Liêm Định 2		5.338																		
5	Điểm MG Tam Hòa		839.511																		
6	Điểm MG Thanh Danh		77.707																		
7	Điểm MG Trung Lý		65.480																		
8	Phòng học MG Kim Tài									1990		96.840									
9	Phòng học MG Liêm Định 1									1989		46.252									
10	Phòng học MG Liêm Định 2									1980		38.440									
11	Phòng học MG Liêm Lợi									2012		460.394	169.517								
12	Phòng học MG Tam Hòa									2008		208.740									
13	Phòng học MG Thanh Danh									1985		51.212									
14	Phòng học MG Thanh Giang									1985		67.456									
15	Phòng học MG Trung Lý									2012		469.303	172.797								
21. Trường Tiểu học Nhơn Mỹ		**30.113**	**735.690**		**30.113**						**3.584**	**6.912.094**	**1.987.530**		**3.584**						
1	Quyền Sử dụng đất PH Tân Đức tại Tân Đức	7.076	15.840		7.076																
2	PHÒNG HỌC PHÂN HIỆU GÓ ĐU CẤP 4 tại Tân Đức									1996	252	140.000			252						
3	PHÒNG HỌC PHÂN HIỆU GÓ ĐU CẤP 4 tại Tân Đức									1996	252	140.000			252						
4	Phòng học phân hiệu Gò Đu tại Tân Đức									2000	480	870.000	191.400		480						
5	Phòng học phân hiệu Gò Đu tại Tân Đức									2000	480	870.000	191.400		480						
6	Quyền sử dụng đất Phân hiệu An Bình tại Đại An	11.445	174.600		11.445																

STT	Danh mục trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp	Công khai về đất								Công khai về nhà											Ghi chú
		Diện tích (m2)	Giá trị quyền sử dụng đất theo sổ kế toán (Nghìn đồng)	Hiện trạng sử dụng đất đến thời điểm công khai (m2)						Năm sử dụng	Tổng diện tích sàn sử dụng (m2)	Giá trị theo sổ kế toán (Nghìn đồng)		Hiện trạng sử dụng nhà đến thời điểm công khai (lấy theo diện tích sàn sử dụng (m2))							
				Trụ sở làm việc	Hoạt động sự nghiệp				Sử dụng khác			Nguyên giá	Giá trị còn lại	Trụ sở làm việc	Hoạt động sự nghiệp					Sử dụng khác	
					Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết							Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp		
7	Phòng Học phân hiệu An Bình tại Đại An									2004	336	1.120.000	425.600		336						
8	Quyền sử dụng đất Tân Kiều tại Tân Kiều	3.483	408.000		3.483																
9	Nhà cấp 3 (Phòng học) tại Tân Kiều									2008	420	2.075.934	954.930		420						
10	Quyền sử dụng đất Thiết Tràng tại Thiết Tràng	8.109	137.250		8.109																
11	Nhà cấp 3 thiết tràng tại Thiết Tràng									2000	504	1.245.560	224.201		504						
12	Nhà cấp 4 (Phòng học)									1980	272	215.600			272						
13	PHÒNG HỌC PHÂN HIỆU TÂN ĐỨC									1999	252	60.000			252						
14	PHÒNG HỌC PHÂN HIỆU TÂN NGHI									1989	336	175.000			336						
22. Trường THCS Phường Bình Định			**1.169.160**									**6.993.273**	**2.591.510**								
1	Giá trị quyền sử dụng đất (9743m2)		1.169.160																		
2	L.học 2 tầng 12 P									2004		1.055.461	316.638								
3	L.học 2 tầng 6P									2006		803.286	305.249								
4	L.học 2 tầng 8 P									2000		703.640	98.510								
5	L.học 2 tầng10 P									1998		782.567	46.954								
6	Nhà cấp III 6 phòng									2010		3.648.319	1.824.159								
23. Văn phòng HĐND & UBND thị xã An Nhơn		**408**	**1.092.960**	**408**							**5.299**	**8.918.241**	**462.677**	**5.299**							
1	Đất - BHXH cũ tại 77 Lê Hồng Phong	408	1.092.960	408																	
2	Gara để xe									1996	20	41.379		20							
3	Gara để xe									2000	140	85.220		140							
4	Hành lang nhà làm việc các Ban, Đảng									2000	22	71.580		22							
5	Kho lưu trữ TL UBND thị xã									2003	135	338.009		135							
6	Lán để xe mô tô của CB CNV - 77 LHP									2022	24	24.990	9.989	24							
7	Lán để xe ô tô CQ-77LHP									2022	20	25.034	10.006	20							
8	Nhà bảo vệ									2000	10	20.935		10							
9	Nhà công vụ									2011	150	230.659	63.512	150							
10	Nhà công vụ									2002	170	158.848		170							
11	Nhà khách									2002	200	335.517		200							
12	Nhà làm việc									1997	485	403.136		485							
13	Nhà làm việc BHXH cũ									2022	324	470.435		324							
14	Nhà làm việc BQL Dịch vụ đô thị An Nhơn									2019	176	661.700		176							
15	Nhà làm việc các phòng ban (Số 2 Huyện ủy)									2009	589	898.396	379.170	589							

STT	Danh mục trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp	Công khai về đất								Công khai về nhà											Ghi chú
		Diện tích (m2)	Giá trị quyền sử dụng đất theo sổ kế toán (Nghìn đồng)	Hiện trạng sử dụng đất đến thời điểm công khai (m2)						Năm sử dụng	Tổng diện tích sàn sử dụng (m2)	Giá trị theo sổ kế toán (Nghìn đồng)		Hiện trạng sử dụng nhà đến thời điểm công khai (lấy theo diện tích sàn sử dụng (m2))							
				Trụ sở làm việc	Hoạt động sự nghiệp				Sử dụng khác			Nguyên giá	Giá trị còn lại	Trụ sở làm việc	Hoạt động sự nghiệp					Sử dụng khác	
					Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết							Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp		
16	Nhà làm việc các phòng, ban									2001	630	1.107.353		630							
17	Nhà làm việc các phòng, ban (Số 1 Huyện uỷ)									1992	400	428.472		400							
18	Nhà làm việc UBND thị xã									2001	1.339	2.870.461		1.339							
19	Nhà thuong trục									2003	108	78.228		108							
20	Nhà trục									2000	12	31.151		12							
21	Nhà trực bảo vệ									2000		7.327									
22	Trụ sở làm việc KBNN									1997	345	629.411		345							
24. Trường THCS Nhơn Mỹ		**19.140**	**957.000**	**19.140**							**896**	**2.640.000**	**230.400**	**896**							
1	Trường THCS Nhơn Mỹ tại Thôn Thiết Tràng, xã Nhơn Mỹ, TX An Nhơn, tỉnh Bình Định	19.140	957.000	19.140																	
2	Nhà cấp III A									1998		1.440.000									
3	Nhà cấp III B									2006	384	720.000	230.400	384							
4	Nhà cấp IV									1985	512	480.000		512							
25. Trường Tiểu học Số 1 Nhơn Hòa		**3**	**3.540.600**		**3**						**6**	**6.154.381**	**1.740.803**		**6**						
1	Đất đểm trường phú sơn tại Phú Sơn	1	1.477.500		1																
2	Đất điểm trường Huỳnh Kim tại Huỳnh Kim	1	1.032.300		1																
3	Quyền sử dụng đất An Lộc tại 24 Tú Xương	1	1.030.800		1																
4	Nhà cấp 3 Hòa Nghi									2010	1	1.331.000	153.065		1						
5	Nhà cấp 3 phòng học									2008	1	1.250.202	475.077		1						
6	Phòng học Huỳnh kim									2008	1	1.733.097	727.901		1						
7	Phòng học Huỳnh Kim									2000	1	631.000	25.240		1						
8	Phòng học phân hiệu Phú Sơn									2006	1	979.895	333.164		1						
9	Phòng làm việc cấp 4									2010	1	229.187	26.357		1						
26. UBND xã Nhơn Lộc											**1.837**	**5.068.916**	**2.994.309**	**1.837**							
1	Bếp ăn công an xã									2022	1	91.532	79.322	1							
2	Nâng cấp, sửa chữa nhà làm việc một cửa									2022	1	900.593	780.454	1							
3	Nhà vệ sinh 6 ban thôn									2022	1	476.129	412.613	1							
4	Sửa chữa Hội trường UBND xã									2022	1	548.110	474.992	1							
5	Trụ sở thôn An Thành									2013	144	458.000	183.063	144							
6	Trụ sở thôn Cù Lâm									2015	144	251.000	133.808	144							
7	Trụ sở thôn Đông Lâm									2014	135	442.000	206.149	135							
8	Trụ sở thôn Tráng Long									2015	139	250.000	133.275	139							

STT	Danh mục trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp	Công khai về đất								Công khai về nhà											Ghi chú
		Diện tích (m2)	Giá trị quyền sử dụng đất theo sổ kế toán (Nghìn đồng)	Hiện trạng sử dụng đất đến thời điểm công khai (m2)						Năm sử dụng	Tổng diện tích sàn sử dụng (m2)	Giá trị theo sổ kế toán (Nghìn đồng)		Hiện trạng sử dụng nhà đến thời điểm công khai (lấy theo diện tích sàn sử dụng (m2))							
				Trụ sở làm việc	Hoạt động sự nghiệp				Sử dụng khác			Nguyên giá	Giá trị còn lại	Trụ sở làm việc	Hoạt động sự nghiệp					Sử dụng khác	
					Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết							Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp		
9	Trụ sở UBND xã Nhơn Lộc									1997	1.270	970.000		1.270							
10	Xây dựng nhà kho lưu trữ									2022	1	681.552	590.633	1							
27. UBND Phường Đập Đá											**2.675**	**18.231.430**	**7.422.023**	**14.475**							
1	CQ- Dân vận (sửa chữa, nâng cấp)									2019	92	411.959	379.002	92							
2	CQ-UBND									1995	414	789.638		414							
3	CQ-UBND (sửa chữa, nâng cấp)									2019	414	420.710	387.053	414							
4	Đất nhà trưng bày sản phẩm làng nghề Tây PD									2019		1.330.000	1.063.867	1.900							
5	Đất trụ sở cơ quan UBND phường									1995		1.409.700		762							
6	Đất trụ sở KV Bả Canh									2008		1.110.795	73.535	2.116							
7	Đất trụ sở KV Bắc Phương Danh									2016		1.008.270	604.760	1.120							
8	Đất trụ sở KV Bằng Châu									2019		763.600	610.804	764							
9	Đất trụ sở KV Mỹ Hòa									2005		868.910		1.241							
10	Đất trụ sở Trạm y tế phường									1998		1.081.440	43.258	1.202							
11	Đất trung tâm học tập công đồng									2009		2.694.700	358.126	2.695							
12	Nhà Lực lượng dân quân									2012	125	648.823		125							
13	Nhà trưng bày sản phẩm làng nghề Rèn, Tây PD									2019	200	1.399.997	1.213.237	200							
14	Trạm y tế Đập Đá									1998	356	456.000	36.480	356							
15	Trạm y tế- kho thuốc									2013	23	150.261	70.082	23							
16	Trụ sở KV Bả Canh									2008	96	160.969	21.392	96							
17	Trụ sở KV Bắc Phương Danh									2016	255	969.394	646.101	255							
18	Trụ sở KV Bằng Châu									2019	80	580.454	503.021	80							
19	Trụ sở KV Đông Phương Danh									2021	96	911.755	850.941	96							
20	Trụ sở KV Mỹ Hòa									2005	48	48.548		48							
21	Trụ sở KV Tây Phương Danh									2016	163	766.054	510.574	163							
22	Trung tâm HTCĐ									2009	313	249.453	49.790	313							
28. UBND xã Nhơn Hậu											**12**	**11.909.255**	**6.858.995**	**12**							
1	Nhà VH UBND Thôn Bắc Thuận									2017	1	589.000	353.282	1							
2	Nhà VH UBND Thôn Đại Hòa									2017	1	573.000	343.685	1							
3	Nhà VH UBND Thôn Thiết Trụ									2017	1	552.000	331.090	1							
4	Nhà VH UBND Thôn Vân Sơn									2017	1	505.000	302.899	1							
5	Nhà VH UBND Thôn Bắc Nhạn Tháp									2017	1	689.000	413.262	1							

STT	Danh mục trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp	Công khai về đất								Công khai về nhà											Ghi chú
		Diện tích (m2)	Giá trị quyền sử dụng đất theo sổ kế toán (Nghìn đồng)	Hiện trạng sử dụng đất đến thời điểm công khai (m2)						Năm sử dụng	Tổng diện tích sàn sử dụng (m2)	Giá trị theo sổ kế toán (Nghìn đồng)		Hiện trạng sử dụng nhà đến thời điểm công khai (lấy theo diện tích sàn sử dụng (m2))							
				Trụ sở làm việc	Hoạt động sự nghiệp				Sử dụng khác			Nguyên giá	Giá trị còn lại	Trụ sở làm việc	Hoạt động sự nghiệp					Sử dụng khác	
					Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết							Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp		
6	Nhà VH UBND Thôn Nam Nhạn Tháp									2017	1	838.000	502.632	1							
7	Nhà VH UBND Thôn Nam Tân									2017	1	339.000	203.332	1							
8	Nhà VH UBND Thôn Ngãi Chánh									2017	1	107.000	64.179	1							
9	Nhà VH UBND Thôn Thạnh Danh									2017	1	704.000	422.259	1							
10	Nhà VH UBND xã									2017	1	3.053.000	2.320.280	1							
11	Trụ sở làm việc Ban chỉ huy quân sự xã									2019	1	1.907.255	1.602.094	1							
12	Trụ sở làm việc UBND xã									1997	1	2.053.000		1							
29. UBND xã Nhơn Mỹ											**3.277**	**10.826.702**	**7.563.912**	**3.277**							
1	Nhà văn hóa - khu thể thao Đại An									2015	173	765.842	408.270	173							
2	Nhà văn hóa - khu thể thao Nghĩa Hòa									2017	118	600.101	399.967	118							
3	Nhà văn hóa - khu thể thao Tân Kiều									2015	173	755.798	402.916	173							
4	Nhà văn hóa - khu thể thao thôn Đại Bình									2018	109	768.243	563.276	109							
5	Nhà văn hóa - Khu thể thao thôn Hòa Phong									2023	109	639.758	597.086	109							
6	Nhà văn hóa - khu thể thao thôn Thiết Tràng									2016	173	867.052	520.058	173							
7	Nhà văn hóa - Khu thể thao thôn Thuận Đức									2017	118	630.730	420.382	118							
8	Nhà văn hóa khu thể thao thôn Tân Đức									2018	109	789.730	579.030	109							
9	Nhà văn hóa khu thể thao thôn Tân Nghi									2018	109	632.793	463.964	109							
10	Nhà văn hóa xã Nhơn Mỹ, thị xã An Nhơn									2018	630	4.376.655	3.208.963	630							
11	Trụ sở Trạm y tế xã Nhơn Mỹ									2020	360	0	0	360							
12	UBND xã Nhơn Mỹ									2002	1.097	0		1.097							
30. Trường Tiểu học Nhơn Thọ			**4.291.440**								**1**	**4.077.923**	**2.081.139**		**1**						
1	Đất trường Gò Da		173.440																		
2	Đất trường Ngọc Thạnh		3.318.000																		
3	Đất trường Thọ Lộc		800.000																		
4	Nhà cấp 3 (phòng học)									2007		911.399	437.472								
5	Nhà cấp III Thọ Lộc									2006		901.419	360.568								
6	Nhà vệ sinh Gò Da									2020		350.000	256.620								
7	Nhà vệ sinh Ngọc Thạnh									2020		500.000	366.600								
8	Nhà vệ sinh Thọ Lộc									2020		500.000	366.600								

STT	Danh mục trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp	Công khai về đất								Công khai về nhà											Ghi chú
		Diện tích (m2)	Giá trị quyền sử dụng đất theo sổ kế toán (Nghìn đồng)	Hiện trạng sử dụng đất đến thời điểm công khai (m2)						Năm sử dụng	Tổng diện tích sàn sử dụng (m2)	Giá trị theo sổ kế toán (Nghìn đồng)		Hiện trạng sử dụng nhà đến thời điểm công khai (lấy theo diện tích sàn sử dụng (m2))							
				Trụ sở làm việc	Hoạt động sự nghiệp				Sử dụng khác			Nguyên giá	Giá trị còn lại	Trụ sở làm việc	Hoạt động sự nghiệp					Sử dụng khác	
					Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết							Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp		
9	Nhà VS									2019	1	400.000	293.280		1						
10	Phòng học cấp 4 TL									1997		152.188									
11	Phòng học cấp 4 TL									2001		160.000									
12	Phòng học cấp4 TL									1996		202.917									
31. Trường Mầm non phường Nhơn Hưng			**1.499.336**									**2.674.473**	**1.097.245**								
1	Đất Mầm Non Thôn Tiên Hòa Điểm chính		776.223																		
2	Đất Mầm Non Thôn Tiên Hòa điểm phụ		158.545																		
3	Đất MG Khu vực An Ngãi		42.398																		
4	Đất MG Khu vực Cẩm Văn		139.555																		
5	Đất MG Khu vực Hòa Cư		92.999																		
6	Đất MG Khu vực Phò An		194.008																		
7	Đất MG Khu vực Chánh Thạnh		95.608																		
8	Phòng học An Ngãi									2005		146.091	41.388								
9	Phòng học Cẩm Văn									2002		159.978	58.920								
10	Phòng học Chánh Thạnh									2005		128.492	60.173								
11	Phòng học Hòa Cư									2005		132.369	61.988								
12	Phòng học Phò An									2002		123.032	45.313								
13	Phòng học Tiên Hòa Chính									2007		1.841.969	761.286								
14	Phòng học Tiên Hòa phụ									2008		142.542	68.178								
32. Ủy ban mặt trận tổ quốc Việt Nam thị xã An Nhơn												**1.000.000**	**750.000**								
1	Trụ sở làm việc khối Mặt trận-đoàn thể									2019		1.000.000	750.000								
33. UBND xã Nhơn Hạnh											**8.957**	**11.563.966**	**10.684.329**	**2.358**						**6.599**	
1	Nhà làm việc ban chỉ huy quân sự xã tại Thôn Nhơn Thiện									2019	187	1.044.605	979.317	187							
2	Nhà Văn Hóa thôn Bình An tại thôn Bình An, Nhơn Hạnh, An Nhơn, Bình Định									2018	520	571.019	528.193	121						Bỏ trống - 398.68	
3	Nhà Văn Hóa thôn Định Thuận tại thôn Định Thuận, xã Nhơn Hạnh, TX An Nhơn, Bình Định									2017	436	585.099	533.903	136						Làm nhà ở - 135.8 Bỏ trống - 164.2	
4	Nhà Văn Hóa thôn Hòa Đông tại thôn Hòa Đông, Nhơn Hạnh, An Nhơn, Bình Định									2017	612	70.517	64.347	125						Bỏ trống - 486.2	

STT	Danh mục trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp	Công khai về đất								Công khai về nhà											Ghi chú
		Diện tích (m2)	Giá trị quyền sử dụng đất theo số kế toán (Nghìn đồng)	Hiện trạng sử dụng đất đến thời điểm công khai (m2)						Năm sử dụng	Tổng diện tích sàn sử dụng (m2)	Giá trị theo sổ kế toán (Nghìn đồng)		Hiện trạng sử dụng nhà đến thời điểm công khai (lấy theo diện tích sàn sử dụng (m2))							
				Trụ sở làm việc	Hoạt động sự nghiệp				Sử dụng khác			Nguyên giá	Giá trị còn lại	Trụ sở làm việc	Hoạt động sự nghiệp					Sử dụng khác	
					Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết							Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp		
5	Nhà Văn Hóa thôn Nhơn Thiện tại Thôn Nhơn Thiện,xãNhơn Hạnh									2017	479	694.303	633.551	125						Bỏ trống - 354.35	
6	Nhà Văn Hóa thôn Tịnh Hòa tại thôn Tịnh Hòa, xã Nhơn Hạnh, An Nhơn, Bình Định									2018	840	587.638	543.565	130						Bỏ trống - 709.63	

QLTS.VN

STT	Danh mục trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp	Công khai về đất								Công khai về nhà											Ghi chú
		Diện tích (m2)	Giá trị quyền sử dụng đất theo số kế toán (Nghìn đồng)	Hiện trạng sử dụng đất đến thời điểm công khai (m2)						Năm sử dụng	Tổng diện tích sàn sử dụng (m2)	Giá trị theo sổ kế toán (Nghìn đồng)		Hiện trạng sử dụng nhà đến thời điểm công khai (lấy theo diện tích sàn sử dụng (m2))							
				Trụ sở làm việc	Hoạt động sự nghiệp				Sử dụng khác			Nguyên giá	Giá trị còn lại	Trụ sở làm việc	Hoạt động sự nghiệp					Sử dụng khác	
					Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết							Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*
7	Nhà Văn Hóa tại thôn Xuân Mai, xã Nhơn Hạnh, TX An Nhơn, Bình Định									2017	591	676.050	616.896	125						Làm nhà ở - 295.43 Bỏ trống - 170.03	
8	Nhà Văn Hóa thôn Thanh Mai tại Thôn Thanh Mai									2016	2.000	628.510	565.659	157						Bỏ trống - 1842.96	
9	Nhà Văn Hóa thôn Lộc Thuận tại Thôn Lộc Thuận									2017	357	552.099	503.790	125						Bỏ trống - 231.58	
10	Nhà Văn Hóa thôn Tịnh Bình tại thôn Tịnh Bình, xã Nhơn Hạnh, TX An Nhơn, Bình Định									2023	434	729.606	720.486	121						Bỏ trống - 313.7	
11	Nhà Văn Hóa thôn Dương Xuân tại Thôn Dương Xuân									2017	547	595.258	543.173	130						Bỏ trống - 417.02	
12	Nhà Văn Hóa thôn Thái Xuân tại Thôn Thái Xuân									2017	318	615.972	562.074	121						Bỏ trống - 197.24	
13	Nhà Văn Hóa trung tâm xã tại Thôn Nhơn Thiện									2018	1.000	3.579.809	3.311.323	630						Bỏ trống - 370	
14	Nhà Văn Hóa thôn Hòa Tây tại Thôn Hòa Tây									2017	637	633.481	578.051	124						Bỏ trống - 512.36	
34. Trường Tiểu học Số 2 Phường Bình Định		**3.988**	**1.176.600**		**3.988**						**4.956.206**	**6.790.542**	**5.238.321**		**4.956.206**						
1	Đất LT		241.300																		
2	Đất Thanh niên tại 70 Nguyễn Sinh Sắc, phường Bình Định, TX An Nhơn	3.988	935.300		3.988																
3	Dãy lầu Thanh niên									2008	936	907.793	532.006		936						
4	Dãy lầu thanh niên 2									2016	4.955.000	4.955.000	4.360.400		4.955.000						
5	Dãy phòng học Liêm trực									2008		190.235									

STT	Danh mục trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp	Công khai về đất								Công khai về nhà											Ghi chú
		Diện tích (m2)	Giá trị quyền sử dụng đất theo sổ kế toán (Nghìn đồng)	Hiện trạng sử dụng đất đến thời điểm công khai (m2)						Năm sử dụng	Tổng diện tích sàn sử dụng (m2)	Giá trị theo sổ kế toán (Nghìn đồng)		Hiện trạng sử dụng nhà đến thời điểm công khai (lấy theo diện tích sàn sử dụng (m2))							
				Trụ sở làm việc	Hoạt động sự nghiệp				Sử dụng khác			Nguyên giá	Giá trị còn lại	Trụ sở làm việc	Hoạt động sự nghiệp					Sử dụng khác	
					Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết							Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp		
6	Nhà hiệu bộ thanh niên									2008	270	620.965	339.420		270						
7	Nhà vệ sinh thanh niên									2008		97.526	6.495								
8	Nhà xí tiêu tự hoại									1996		19.023									
35. Trường THCS Nhơn An			**814.200**									**6.953.586**	**4.560.000**								
1	Đất đai Trường THCS Nhơn An		814.200																		
2	Phòng học									2001		873.586									
3	Phòng học									1999		720.000	57.600								
4	Phòng học và phòng bộ môn									2018		5.360.000	4.502.400								
36. Trường Tiểu Học Nhơn Khánh			**1.208.739**									**2.728.735**	**653.248**								
1	Quyền sử dụng đất phân hiệu An Hòa		90.660																		
2	Quyền sử dụng đất phân hiệu khánh hòa		1.009.245																		
3	Quyền sử dụng đất phân hiệu Quan Quang		108.834																		
4	Phòng học (10 phòng)									1999		763.466	30.539								
5	Phòng học (6P)									2003		458.189	91.638								
6	Phòng học cấp 4 phân hiệu An Hòa									1998		58.200									
7	Phòng học phân hiệu khánh hòa									2008		1.327.680	531.072								
8	Phòng học phân hiệu Quan Quang									1998		23.280									
9	Phòng học phân hiệu Quan Quang									1994		97.920									
37. Trường Mầm non xã Nhơn Tân			**1.960.696**									**6.428.018**	**3.459.170**								
1	Đất MG xóm Gốc Xoài		24.000																		
2	Đất MG xóm Gò Sơn		39.312																		
3	Đất MG xóm Kinh Tế Mới		17.224																		
4	Đất MG xóm Phúc Mới		34.000																		
5	Đất MG xóm Quế Châu		9.782																		
6	Đất trường MN Nhơn Tân(Điểm chính)		1.836.378																		
7	Nhà phòng học điểm chính Mầm non Nhơn Tân									2016		449.714	302.792								
8	Nhà phòng học điểm chính Mầm non Nhơn Tân									2009		2.096.375	667.276								
9	Nhà phòng học lớp Gò Sơn									2018		1.250.000	1.129.425								
10	Nhà phòng học lớp Gốc Xoài									2013		817.000	471.834								
11	Nhà phòng học lớp Kinh Tế Mới									2014		217.625	104.090								
12	Nhà phòng học lớp Phúc Mới									2016		565.174	380.532								

STT	Danh mục trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp	Công khai về đất								Công khai về nhà											Ghi chú
		Diện tích (m2)	Giá trị quyền sử dụng đất theo sổ kế toán (Nghìn đồng)	Hiện trạng sử dụng đất đến thời điểm công khai (m2)						Năm sử dụng	Tổng diện tích sàn sử dụng (m2)	Giá trị theo sổ kế toán (Nghìn đồng)		Hiện trạng sử dụng nhà đến thời điểm công khai (lấy theo diện tích sàn sử dụng (m2))							
				Trụ sở làm việc	Hoạt động sự nghiệp				Sử dụng khác			Nguyên giá	Giá trị còn lại	Trụ sở làm việc	Hoạt động sự nghiệp					Sử dụng khác	
					Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết							Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp		
13	Nhà phòng học lớp Quế Châu									2010		49.600	10.828								
14	Tường rào cổng ngõ điểm Nam Tượng 1									2018		300.000	279.990								
15	Tường rào cổng ngõ sân nền nhà xe									2016		84.833	57.118								
16	Tường rào cổng ngõ sân nền nhà xe									2010		430.908	55.285								
17	Tường rào cổng ngõ sân nền nhà xe									2014		166.790									
38. Trường Tiểu học Số 2 Nhơn Hòa			**17.623**									**2.120.733**	**964.337**								
1	Đất sử dụng		17.623																		
2	Phòng học cấp 3									2006		540.609	172.995								
3	Phòng học cấp 4									2000		58.311									
4	Phòng học PH phụ quang									2011		1.521.813	791.343								
39. Trường THCS Nhơn Thành			**849.920**									**1.640.000**	**280.000**								
1	Đất sự dụng		849.920																		
2	Nhà cấp 3 (Phòng học, Nhà làm việc)									1998		700.000	84.000								
3	Nhà cấp 3 (Phòng học)									2002		700.000	196.000								
4	Nhà cấp 4(Phòng học)									1996		240.000									
40. Trường Mẫu giáo xã Nhơn Phúc			**887.779**									**1.543.517**	**570.818**								
1	Đất MG An Thái, Nhơn Phúc		599.750																		
2	Đất MG Hòa Mỹ, Nhơn Phúc		51.651																		
3	Đất MG Nhơn Nghĩa Đông, Nhơn Phúc		75.906																		
4	Đất MG Nhơn Nghĩa Tây, Nhơn Phúc		76.192																		
5	Đất MG Phụ Ngọc, Nhơn Phúc		26.676																		
6	Đất MG Thái Thuận, Nhơn Phúc		57.604																		
7	Nhà MG An Thái, Nhơn Phúc									2011		1.176.695	519.511								
8	Nhà MG Hòa Mỹ, Nhơn Phúc									2009		141.930	51.308								
9	Nhà MG nhơn Nghĩa Đông, Nhơn Phúc									2006		71.377									
10	Nhà MG Nhơn Nghĩa Tây, Nhơn Phúc									2006		69.109									
11	Nhà MG Phụ Ngọc, Nhơn Phúc									1980		20.000									
12	Nhà MG Thái Thuận, Nhơn Phúc									2006		64.406									
41. Trường Tiểu học Số 1 Phường Bình Định		**11.574**	**11.043.280**		**11.574**						**2.053**	**14.354.789**	**7.323.520**		**2.053**						
1	Đất nhân bàn giao từ TTGDTX tại 599 Ngô Gia Tự, Phường Bình Định, TX.An Nhơn	11.574	6.944.580		11.574																

STT	Danh mục trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp	Công khai về đất								Công khai về nhà											Ghi chú
		Diện tích (m2)	Giá trị quyền sử dụng đất theo sổ kế toán (Nghìn đồng)	Hiện trạng sử dụng đất đến thời điểm công khai (m2)						Năm sử dụng	Tổng diện tích sàn sử dụng (m2)	Giá trị theo sổ kế toán (Nghìn đồng)		Hiện trạng sử dụng nhà đến thời điểm công khai (lấy theo diện tích sàn sử dụng (m2))							
				Trụ sở làm việc	Hoạt động sự nghiệp				Sử dụng khác			Nguyên giá	Giá trị còn lại	Trụ sở làm việc	Hoạt động sự nghiệp					Sử dụng khác	
					Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết							Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp		
2	Gi trị quyền sử dụng đất (KC)		338.200																		
3	Giá trị quyền sử dụng đất (LHP)		3.760.500																		
4	Bếp ăn bán trú									2016		560.000	340.648								
5	Khối nhà chức năng 02 tầng 06 phòng									2018		3.477.724	2.643.070								
6	Khu hiệu bộ									2016		2.621.000	1.991.960								
7	Nhà cấp III									1985		1.141.400									
8	Nhà cấp IV									1996		974.396									
9	Nhà hiệu bộ (599 Ngô Gia Tự)									2011	277	631.095	170.206		277						
10	Nhà lớp học 2 tầng 08 phòng									2008	688	1.374.530	604.793		688						
11	Nhà lớp học 2 tầng 14 phòng (599 Ngô Gia Tự)									2006	1.088	3.574.644	1.572.843		1.088						
42. Trường THCS Nhơn Hậu		**15.600**	**1.967.831**		**15.600**						**2.890**	**9.249.276**	**6.771.197**		**2.890**						
1	Giá trị quyền sử dụng đất tại Thôn Bắc Nhạn Tháp, xã Nhơn Hậu, Tx An Nhơn, Bình Định	15.600	1.967.831		15.600																
2	Dãy nhà bộ môn 02 tầng 06 phòng									2023	1.004	6.150.701	5.740.449		1.004						
3	Nhà cấp III									2008	368	1.730.662	899.944		368						
4	Nhà cấp III									2000	720	646.660	129.332		720						
5	Nhà cấp IV									1986	320	355.106			320						
6	Nhà cấp IV									1997	448	355.106			448						
7	Nhà cấp IV (phòng trực)									2008	30	11.041	1.471		30						
43. Trường Mẫu giáo xã Nhơn Hạnh			**1.881.011**									**1.521.053**	**299.423**								
1	Đất Mẫu Giáo Thôn Bình An		60.458																		
2	Đất Mẫu Giáo Thôn Định Thuận		76.512																		
3	Đất Mẫu Giáo Thôn Dương Xuân		61.363																		
4	Đất Mẫu Giáo Thôn Hòa Đông		143.241																		
5	Đất Mẫu Giáo Thôn Hòa Tây		114.832																		
6	Đất Mẫu Giáo Thôn Lộc Thuận 1		11.056																		
7	Đất Mẫu Giáo Thôn Lộc Thuận 2		205.344																		
8	Đất Mẫu Giáo Thôn Nhơn Thiện		744.000																		
9	Đất Mẫu Giáo Thôn Thái Xuân		221.427																		
10	Đất Mẫu Giáo Thôn Thanh Mai		130.918																		
11	Đất Mẫu Giáo Thôn Tịnh Hòa		72.000																		
12	Đất Mẫu Giáo Thôn Xuân Mai		39.859																		
13	Phòng học lớp Bình An									2013		45.880									
14	Phòng học lớp Định Thuận									2013		110.842									

STT	Danh mục trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp	Công khai về đất								Công khai về nhà											Ghi chú
		Diện tích (m2)	Giá trị quyền sử dụng đất theo sổ kế toán (Nghìn đồng)	Hiện trạng sử dụng đất đến thời điểm công khai (m2)						Năm sử dụng	Tổng diện tích sàn sử dụng (m2)	Giá trị theo sổ kế toán (Nghìn đồng)		Hiện trạng sử dụng nhà đến thời điểm công khai (lấy theo diện tích sàn sử dụng (m2))							
				Trụ sở làm việc	Hoạt động sự nghiệp				Sử dụng khác			Nguyên giá	Giá trị còn lại	Trụ sở làm việc	Hoạt động sự nghiệp					Sử dụng khác	
					Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết							Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp		
15	Phòng học lớp Dương Xuân									2013		241.696	56.774								
16	Phòng học lớp Hòa Đông									2013		85.064									
17	Phòng học lớp Hòa Tây									2013		95.616									
18	Phòng học lớp Lộc Thuận 1									2013		82.336									
19	Phòng học lớp Lộc Thuận 2									2013		74.304									
20	Phòng học lớp Nhơn Thiện									2013		230.253	109.347								
21	Phòng học lớp Thái Xuân									2013		173.810									
22	Phòng học lớp Thanh Mai									2013		230.040	109.404								
23	Phòng học lớp Tịnh Hòa									2013		101.736	23.898								
24	Phòng học lớp Xuân Mai									2013		49.476									
44. Trường Tiểu học Nhơn Tân			**1.040.850**									**1.880.000**	**320.000**								
1	Nam Tượng 1		253.100																		
2	Nam Tượng 3		351.050																		
3	Thọ Tân Bắc		365.200																		
4	Thọ Tân Nam		71.500																		
5	Phòng học Nam Tượng 1									1975		240.000									
6	Phòng học Nam Tượng 3									1983		660.000									
7	Phòng học Thọ Tân Bắc									2007		800.000	320.000								
8	Phòng học Thọ Tân Nam									1992		180.000									
45. Trường Mẫu giáo xã Nhơn Mỹ		**3.763**	**2.140.794**		**3.763**						**178**	**10.827.745**	**5.388.341**		**178**						
1	Đất lớp Đại An tại Đại An, Nhơn Mỹ, An Nhơn , Bình Định	2.763	542.898		2.763																
2	Phòng học lớp Đại An tại Đại An, Nhơn Mỹ, An Nhơn , Bình Định									2015	56	1.072.000	428.478		56						
3	Đất mẫu giáo thôn Bình Tiên		58.160																		
4	Đất mẫu giáo thôn Nghĩa Hòa		161.142																		
5	Đất Mẫu giáo thôn Thiết Tràng		627.000																		
6	Đất mẫu giáo thôn Thuận Đức		124.805																		
7	Đất Mẫu giáo xóm Mỹ Thủy. thôn Đại Bình		20.279																		
8	Đất Mẫu giáo xóm Mỹ Trung, thôn Hòa Phong		261.990																		
9	Đất mẫu giáo xóm Tân Hòa, thôn Tân Kiều		49.824																		
10	Đất Mẫu giáo xóm trung, thôn Tân Đức		85.696																		

STT	Danh mục trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp	Công khai về đất								Công khai về nhà											Ghi chú
		Diện tích (m2)	Giá trị quyền sử dụng đất theo sổ kế toán (Nghìn đồng)	Hiện trạng sử dụng đất đến thời điểm công khai (m2)						Năm sử dụng	Tổng diện tích sàn sử dụng (m2)	Giá trị theo sổ kế toán (Nghìn đồng)		Hiện trạng sử dụng nhà đến thời điểm công khai (lấy theo diện tích sàn sử dụng (m2))							
				Trụ sở làm việc	Hoạt động sự nghiệp				Sử dụng khác			Nguyên giá	Giá trị còn lại	Trụ sở làm việc	Hoạt động sự nghiệp					Sử dụng khác	
					Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết							Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp		
11	Đất xóm đông Tân Đức tại xóm đông thôn Tân Đức, Nhơn Mỹ, An Nhơn, Bình Định	1.000	209.000		1.000																
12	Phòng học xóm Đông thôn Tân Đức tại xóm đông thôn Tân Đức, Nhơn Mỹ, An Nhơn, Bình Định									2014	56	550.000	183.150		56						
13	Bếp ăn 1 chiều									2019	1	485.451	323.553		1						
14	Nhà hiệu bộ									2017	56	533.677	284.503		56						
15	Phòng học 2 lớp thôn Tân Kiều									2017	2	2.143.139	1.142.507		2						
16	Phòng học lớp Thiết Tràng									2018	4	3.210.633	1.925.738		4						
17	Phòng học mẫu giáo xóm Tân Hòa									1999		30.000									
18	Phòng học MG lớp Mỹ Trung									2004		50.000									
19	Phòng học MG thôn Bình Tiên									1999		30.000									
20	Phòng học MG thôn Nghĩa Hòa									2008		75.774	9.571								
21	Phòng học MG thôn Thiết Tràng									2008		355.000									
22	Phòng học MG thôn Thuận Đức									2002		20.000									
23	Phòng học MG xóm Mỹ Thủy									1999		20.000									
24	Phòng học MG xóm trung Tân Đức									1999		25.000									
25	Phòng học thôn Tân Nghi									2017	1	781.615	416.679		1						
26	Phòng MG lớp Đại An									2015	1	965.130	450.137		1						
27	Phòng MG lớp Thiết Tràng									2015	1	480.326	224.024		1						
46. Trường Mẫu giáo phường Nhơn Hòa			**1.390.960**									**1.445.761**	**7.431**								
1	Đất MG An Lộc		217.685																		
2	Đất MG Hòa Nghi		165.682																		
3	Đất MG Long Quang		102.476																		
4	Đất MG Nghiễm Hòa		293.930																		
5	Đất MG Phụ Quang		64.201																		
6	Đất MG Tân Hòa		55.854																		
7	Đất MG Tân Hòa		152.000																		
8	Đất MG Trực Sơn		22.304																		
9	Đất MG Trung Ái		137.462																		
10	Đất MG Trung Đạo		138.380																		
11	Đất MG Trung Tín		40.987																		
12	Phòng học MG An Lộc									1985		166.755									
13	Phòng học MG Hòa Nghi									1988		82.088									
14	Phòng học MG Huỳnh Kim									1996		83.328									

STT	Danh mục trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp	Công khai về đất								Công khai về nhà											Ghi chú
		Diện tích (m2)	Giá trị quyền sử dụng đất theo sổ kế toán (Nghìn đồng)	Hiện trạng sử dụng đất đến thời điểm công khai (m2)						Năm sử dụng	Tổng diện tích sàn sử dụng (m2)	Giá trị theo sổ kế toán (Nghìn đồng)		Hiện trạng sử dụng nhà đến thời điểm công khai (lấy theo diện tích sàn sử dụng (m2))							
				Trụ sở làm việc	Hoạt động sự nghiệp				Sử dụng khác			Nguyên giá	Giá trị còn lại	Trụ sở làm việc	Hoạt động sự nghiệp					Sử dụng khác	
					Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết							Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp		
15	Phòng học MG Long Quang									2005		122.304									
16	Phòng học MG Nghiễm Hòa									2012		405.761	7.431								
17	Phòng học MG Phụ Quang									2005		122.304									
18	Phòng học MG Tân Hòa									1990		40.002									
19	Phòng học MG Tân Hòa Chợ									2013		261.250									
20	Phòng học MG Trực Sơn									1991		83.328									
21	Phòng học MG Trung Ái									1985		39.308									
22	Phòng học MG Trung Tín									1987		39.333									
47. Trường THCS Nhơn Thọ			**617.500**									**10.841.057**	**4.859.901**								
1	Giá trị quyền sử dụng đất		617.500																		
2	Nha cap III									2012		5.982.000	3.110.640								
3	Nhà cấp III									2008		4.859.057	1.749.261								
48. UBND phường Nhơn Thành											**58**	**10.812.088**	**7.925.040**	**58**							
1	Nhà kiốt chợ Gò Găng									2006		116.576									
2	Nhà làm việc 1 cửa UBND phường									2014		854.146	717.483								
3	Nhà làm việc Quân sự									2019		1.843.889	1.548.867								
4	Nhà lồng chợ Gò Găng									2006		144.644									
5	Trạm y tế (các phòng chức)									2015		544.643	400.258								
6	Trụ sở khu vực Vĩnh Phú									2005		28.702									
7	Trụ sở khu vực An Lợi (nhà cấp IV)+sơn sửa năm 2018									2003		21.245									
8	Trụ sở khu vực Lý Tây									2006		34.219									
9	Trụ sở khu vực Phú Thành (nhà cấp IV)+sơn sửa năm 2018									2003		21.537									
10	Trụ sở khu vực Tiên Hội (nhà cấp IV)									2003		16.804									
11	Trụ sở khu vực Vạn Thuận									2006		43.794									
12	Trụ sở KV Châu Thành									2019	58	1.035.434	759.180	58							
13	Trụ sở KV Nhơn Thuận									2005		33.947									
14	Trụ sở UBND phường (nhà cấp III)+sửa chữa năm 2017									2000		1.123.921	944.094								
15	Trường mầm non công lập phường									2016		1.990.429	1.462.766								
16	Trường mẫu giáo N.Thành(tường rào cổng ngõ)									2017		270.337	198.671								

STT	Danh mục trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp	Công khai về đất								Công khai về nhà											Ghi chú
		Diện tích (m2)	Giá trị quyền sử dụng đất theo số kế toán (Nghìn đồng)	Hiện trạng sử dụng đất đến thời điểm công khai (m2)						Năm sử dụng	Tổng diện tích sàn sử dụng (m2)	Giá trị theo sổ kế toán (Nghìn đồng)		Hiện trạng sử dụng nhà đến thời điểm công khai (lấy theo diện tích sàn sử dụng (m2))							
				Trụ sở làm việc	Hoạt động sự nghiệp				Sử dụng khác			Nguyên giá	Giá trị còn lại	Trụ sở làm việc	Hoạt động sự nghiệp					Sử dụng khác	
					Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết							Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp		
17	Trường mẫu giáo Nhơn Thành(PH C.Thành)									2006		29.990									
18	Trường mẫu giáo Nhơn Thành(PH T.Hội)									2007		98.145									
19	Trường mẫu giáo Nhơn Thành(PH Vĩnh Phú)									2008		28.571	20.997								
20	Trường mẫu giáo Phú Thành(nhà cấp IV)									2003		29.532									
21	Trường mẫu giáo Vạn Thuận đội 11(nhà cấp IV)									2003		13.270									
22	Trường mẫu giáo Vạn Thuận đội 12(nhà cấp IV)									2003		13.963									
23	Trường TH số 1 phân hiệu Tiên hội									2010		119.788	88.032								
24	Trường TH số 2 , 2 tầng 12P									2011		2.172.989	1.651.254								
25	Trường tiểu học số 01(sửa chữa 03 phòng học)									2017		106.213	78.056								
26	Trường tiểu học số 02(sửa chữa 03 phòng học)									2017		75.360	55.382								
49. Trung tâm dịch vụ nông nghiệp thị xã An Nhơn											**242**	**500.371**	**409.511**	**242**							
1	Nhà làm việc									2019	62	62.248	41.488	62							
2	Nhà làm việc									2020	180	438.123	368.023	180							
50. Trường Tiểu học Số 1 Đập Đá			**4.129.400**									**5.090.000**	**900.000**								
1	Giá trị quyền sử dụng đất		4.129.400																		
2	Phòng học									1998		4.000.000	400.000								
3	Phòng học									2008		1.000.000	500.000								
4	Phòng học									2007		90.000									
51. UBND Phường Nhơn Hòa											**4.018**	**8.279.828**	**6.086.070**	**4.018**							
1	CQ-UBND									1995	1.280	789.638		1.280							
2	CQ-UBND (sửa chữa, nâng cấp)									2019	1.280	420.710	403.882	1.280							
3	KV An Lộc									2019	229	717.000	669.176	229							
4	KV Hoà Nghi									2016	66	766.054	561.671	66							
5	KV Huỳnh Kim									2005	100	55.445		100							
6	KV Long Quang									2008	42	160.969	32.129	42							
7	KV Nghiễm Hoà									2008	116	58.142	11.605	116							
8	KV Phụ Quang									2016	50	330.308	242.182	50							
9	KV Phú Sơn									2008	50	150.959	30.131	50							
10	KV Tân Hoà									2005	169	48.548		169							
11	KV Trung Ái									2016	54	969.394	710.760	54							
12	Nhà BCH QS									2020	127	1.830.909	1.830.909	127							
13	Trạm y tế Nhơn Hoà									2021	121	527.000	527.000	121							
14	Trường Mẫu giáo- Lớp MG Phú Sơn									2016	152	232.493	170.464	152							

STT	Danh mục trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp	Công khai về đất								Công khai về nhà											Ghi chú
		Diện tích (m2)	Giá trị quyền sử dụng đất theo sổ kế toán (Nghìn đồng)	Hiện trạng sử dụng đất đến thời điểm công khai (m2)						Năm sử dụng	Tổng diện tích sàn sử dụng (m2)	Giá trị theo sổ kế toán (Nghìn đồng)		Hiện trạng sử dụng nhà đến thời điểm công khai (lấy theo diện tích sàn sử dụng (m2))							
				Trụ sở làm việc	Hoạt động sự nghiệp				Sử dụng khác			Nguyên giá	Giá trị còn lại	Trụ sở làm việc	Hoạt động sự nghiệp					Sử dụng khác	
					Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết							Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp		
15	Trường Mẫu giáo- Lớp MG Tân Hoà									2016	115	611.482	448.339	115							
16	Trường Mẫu giáo- Lớp MG Trung Ái									2016	68	610.777	447.822	68							
52. Trường Tiểu học Số 2 Phường Đập Đá		**3.000**	**2.632.800**						**3.000**		**4.001**	**6.748.112**	**4.884.426**		**1**					**4.000**	
1	Diện tích đất Bả Canh tại 12 Võ Đình Tú	1.000	275.680						Sử dụng khác - 1000												
2	Điện tích đất Phương Danh tại 12 Võ Đình Tú	2.000	2.357.120						Sử dụng khác - 2000												
3	nhà 02 tầng 6 phòng chức năng									2022	1	4.322.318	4.149.426		1						
4	Nhà cấp 3 Bả Canh									2008	1.000	1.054.000	527.000							Sử dụng khác - 1000	
5	Nhà cấp 3 Phương Danh									2001	1.000	800.000	208.000							Sử dụng khác - 1000	
6	Nhà cấp 4 Phương Danh									1980	1.000	302.580								Sử dụng khác - 1000	
7	Nhà cấp 4 Phương Danh									1993	1.000	269.214								Sử dụng khác - 1000	
53. Trung tâm Văn hóa TT-TD&TT thị xã An Nhơn		**1.000**	**1.379.280**	**700**	**300**						**1.729**	**4.219.428**	**1.809.431**	**195**	**504**				**990**	**40**	
1	Đất làm tài sản làm việc của cơ quan tại 107 Lê Hồng Phong - P,Bình Định - TX An Nhơn	1.000	1.379.280	700	300																
2	Nhà bảo vệ									2004	40	60.163								Sử dụng khác - 40	
3	Nhà làm việc Đài Truyền Thanh									2004	135	473.859	75.817	135							
4	Nhà làm việc Thư viện									2008	990	1.605.883	899.294						990		
5	Nhà thi đấu đa năng TX An Nhơn									2006	504	1.291.861	361.721		504						
6	Phòng Bá âm									2016	60	787.662	472.597	60							
54. UBND phường Nhơn Hưng												**8.598.409**	**7.451.381**								
1	Nhà làm việc BCH Quân sự phường									2019		1.265.110	1.096.344								
2	Nhà văn hóa phường									2019		921.185	798.299								
3	Nhà văn hóa phường (Xây lắp) (2007)									2019		878.913	761.666								
4	NTLS phường (Bồn hoa + Sân nền bê tông + quét vôi + hệ thống điện) (2007)									2019		228.590	198.096								
5	NTLS phường (Vò mộ liệt sỹ) (2007)									2019		114.099	98.878								
6	NTLS phường Nhơn Hưng (Nhà hương khói + lát gạch Block + Tấm đan Bê tông khuôn viên NTLS)									2019		481.420	417.199								
7	Trạm y tế phường (2007)									2019		392.099	339.793								

STT	Danh mục trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp	Công khai về đất								Công khai về nhà											Ghi chú
		Diện tích (m2)	Giá trị quyền sử dụng đất theo sổ kế toán (Nghìn đồng)	Hiện trạng sử dụng đất đến thời điểm công khai (m2)						Năm sử dụng	Tổng diện tích sàn sử dụng (m2)	Giá trị theo sổ kế toán (Nghìn đồng)		Hiện trạng sử dụng nhà đến thời điểm công khai (lấy theo diện tích sàn sử dụng (m2))							
				Trụ sở làm việc	Hoạt động sự nghiệp				Sử dụng khác			Nguyên giá	Giá trị còn lại	Trụ sở làm việc	Hoạt động sự nghiệp					Sử dụng khác	
					Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết							Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp		
8	Trạm y tế phường (Tường rào + sân bê tông + nâng nền) (2008)									2019		108.296	93.849								
9	Trụ sở khu vực Chánh Thạnh (Đắp đất + nâng nền + NLV + TRCN) (2016)									2019		946.000	819.804								
10	Trường Mẫu giáo Bán trú (San nền) (2006)									2019		337.245	292.257								
11	Trường Mẫu giáo bán trú (TRCN + Nhà xe) (2007)									2019		301.560	261.332								
12	Trường Mẫu giáo Nhơn Hưng (điểm Phò An)									2019		614.824	532.806								
13	Trường Mẫu giáo Nhơn Hưng (điểm Tiên Hòa)									2019		630.101	546.046								
14	Trường MG bán trú (Nhà lớp học và các phòng chức năng) (2007)									2019		1.378.967	1.195.013								
55. Trường THCS Nhơn Phúc		**12.074**	**2.061.000**		**12.074**						**1.461**	**6.154.088**	**3.162.583**		**1.461**						
1	Đất trường tại An Thái, Nhơn Phúc, An Nhơn, Bình Định	12.074	2.061.000		12.074																
2	Nhà cấp 3 tại An Thái, Nhơn Phúc, An Nhơn, Bình Định									1999	437	1.100.000	352.000		437						
3	Nhà cấp 4 tại An Thái, Nhơn Phúc, An Nhơn, Bình Định									1990	250	600.000			250						
4	Nhà cấp 4 tại An Thái, Nhơn Phúc, An Nhơn, Bình Định									1987	198	550.500			198						
5	Nhà lớp học 2 tầng 14 phòng tại An Thái, Nhơn Phúc, An Nhơn, Bình Định									2010	576	3.903.588	2.810.583		576						
56. Trường Mầm non phường Bình Định			**3.513.240**									**1.374.955**	**856.679**								
1	Điểm MG Phường.BĐ		3.513.240																		
2	Dãy phòng học chính									2010		997.138	697.996								
3	Nhà hiệu bộ, bếp ăn									2007		377.817	158.683								
57. Trường Tiểu học Nhơn An			**1.199.000**									**8.292.286**	**4.417.940**								
1	ĐẤT HÁO ĐỨC		199.500																		
2	ĐẤT HÁO ĐỨC		199.500																		
3	ĐẤT THANH THUẬN		400.000																		
4	ĐẤT THANH THUẬN		400.000																		
5	Dãy phòng học A									1982		85.605									
6	Dãy phòng học A									1982		85.605									

STT	Danh mục trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp	Công khai về đất								Công khai về nhà											Ghi chú
		Diện tích (m2)	Giá trị quyền sử dụng đất theo sổ kế toán (Nghìn đồng)	Hiện trạng sử dụng đất đến thời điểm công khai (m2)						Năm sử dụng	Tổng diện tích sàn sử dụng (m2)	Giá trị theo sổ kế toán (Nghìn đồng)		Hiện trạng sử dụng nhà đến thời điểm công khai (lấy theo diện tích sàn sử dụng (m2))							
				Trụ sở làm việc	Hoạt động sự nghiệp				Sử dụng khác			Nguyên giá	Giá trị còn lại	Trụ sở làm việc	Hoạt động sự nghiệp					Sử dụng khác	
					Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết							Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp		
7	Dãy phòng học B									2005		545.000									
8	Dãy phòng học B									2005		545.000									
9	NHÀ VỆ SINH PH HÁO ĐỨC									2000		32.000									
10	NHÀ VỆ SINH PH HÁO ĐỨC									2000		32.000									
11	NHÀ VỆ SINH PH THANH THUẬN									2009		73.000	26.280								
12	NHÀ VỆ SINH PH THANH THUẬN									2009		73.000	26.280								
13	Phòng học Háo Đức									2011		2.812.891	1.969.024								
14	PHÒNG HỌC HÁO ĐỨC									1985		63.918									
15	Phòng học Háo Đức									2011		2.812.891	1.969.024								
16	PHÒNG HỌC HÁO ĐỨC									1985		63.918									
17	PHÒNG HỌC THANH THUẬN									2004		508.729	213.666								
18	PHÒNG HỌC THANH THUẬN									2004		508.729	213.666								
19	Phòng học Trung Định									1982		25.000									
20	Phòng học Trung Định									1982		25.000									
58. Trường Mẫu giáo xã Nhơn Hậu			**474.936**									**924.286**	**383.579**								
1	Đất MG thôn Thạnh Danh		61.778																		
2	Đất thôn Nam Nhạn tháp		31.057																		
3	Đất thôn Nam Tân		255.981																		
4	Đất thôn Thiết trụ		126.120																		
5	Điểm thôn Nam Nhạn Tháp									2013		16.015	6.646								
6	Điểm thôn Nam Tân									2013		795.845	330.276								
7	Điểm thôn Thạnh Danh									2013		77.998	32.369								
8	Điểm thôn Thiết trụ									2013		34.428	14.288								
59. Trường THCS Đập Đá			**1.622.000**									**5.783.380**	**2.652.640**								
1	Giá trị quyền sử dụng đất		1.622.000																		
2	Dãy nhà làm việc									2007		145.000	6.043								
3	Nhà vệ sinh giáo viên									2007		17.000									
4	Nhà vệ sinh học sinh									2007		22.000									
5	Nhà xe giáo viên									2007		12.000									
6	Nhà xe học sinh D									2007		15.000									
7	Phòng học dãy A									2007		1.569.000	690.360								
8	Phòng học dãy B									2007		1.569.000	690.360								
9	Phòng học dãy C									2009		2.434.380	1.265.878								
60. Trường THCS Nhơn Hưng		**13.281**	**1.100.000**		**13.281**							**6.241.297**	**3.305.491**								
1	Quyền sử dụng đất tại Tiên Hòa - Nhơn Hưng - An Nhơn - Bình Định	13.281	1.100.000		13.281																

STT	Danh mục trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp	Công khai về đất								Công khai về nhà											Ghi chú
		Diện tích (m2)	Giá trị quyền sử dụng đất theo sổ kế toán (Nghìn đồng)	Hiện trạng sử dụng đất đến thời điểm công khai (m2)						Năm sử dụng	Tổng diện tích sàn sử dụng (m2)	Giá trị theo sổ kế toán (Nghìn đồng)		Hiện trạng sử dụng nhà đến thời điểm công khai (lấy theo diện tích sàn sử dụng (m2))							
				Trụ sở làm việc	Hoạt động sự nghiệp				Sử dụng khác			Nguyên giá	Giá trị còn lại	Trụ sở làm việc	Hoạt động sự nghiệp					Sử dụng khác	
					Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết							Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp		
2	PHÒNG HỌC 18 PHÒNG									2012		4.579.000	3.205.300								
3	Phòng học dãy A									1986		330.196									
4	Phòng học dãy B									1989		330.196									
5	Phòng học dãy C									1997		1.001.905	100.191								
61. Trường Mầm non Thị xã An Nhơn			**486.000**									**3.225.415**	**954.823**								
1	Giá trị quyền sử dụng đất		486.000																		
2	Khối nhạc hoạ									2007		194.040									
3	Lớp học nhà trẻ									2009		748.963	119.834								
4	Nhà ,vất kiến trúc									2006		1.786.888	607.542								
5	Nhà ăn ,nhà bếp...									2007		294.430	227.447								
6	Nhà hiệu bộ									2007		201.094									
62. Trường Tiểu học Nhơn Hạnh		**6.032**	**2.022.230**		**6.032**							**7.041.352**	**2.583.283**								
1	Đât sử dụng tại Thai Xuân, Nhơn Hạnh, TX An Nhơn	6.032	1.083.900		6.032																
2	Giá trị quyền sử dung đất PH Lộc thuận		358.350																		
3	Giá trị quyền sử dụng đất PH Thanh Mai		153.500																		
4	Giá trị sử dung đất PH T.Bình		426.480																		
5	Dãy lầu A1 Dương Xuân									2009		1.131.058	542.908								
6	Dãy lầu A3									2005		1.131.058	361.939								
7	Dãy phòng học cấp 4 Lộc Thuận									2005		250.000									
8	Dãy phòng học cấp 4 Thanh Mai									2008		21.500	3.113								
9	Dãy trệt A1									2008		90.000									
10	Dãy trệt A1									1997		171.220									
11	Dãy trệt A2									1997		171.212									
12	Dãy trệt A2									1996		114.000									
13	Phòng học (PH T/Bình)									2006		845.633	304.428								
14	Phòng học (PH T/Bình)1									2010		3.115.671	1.370.895								
63. Trường Mầm non xã Nhơn Khánh			**557.189**									**707.928**									
1	Đất MG An Hòa 1		63.842																		
2	Đất MG Khánh Hòa		4.791																		
3	Đất MG Khánh Hòa (Xóm 10)		100.555																		
4	Điểm Hiếu An		267.920																		
5	Điểm MG An Hòa		56.500																		
6	Điểm MG An Hòa 3		36.279																		
7	Điểm MG Quan quang 2		27.302																		
8	Phòng học cấp IV MG Xóm 10									1999		182.097									
9	Phòng học cấp IV MG Xóm 11									1997		70.804									

STT	Danh mục trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp	Công khai về đất								Công khai về nhà											Ghi chú
		Diện tích (m2)	Giá trị quyền sử dụng đất theo sổ kế toán (Nghìn đồng)	Hiện trạng sử dụng đất đến thời điểm công khai (m2)						Năm sử dụng	Tổng diện tích sàn sử dụng (m2)	Giá trị theo sổ kế toán (Nghìn đồng)		Hiện trạng sử dụng nhà đến thời điểm công khai (lấy theo diện tích sàn sử dụng (m2))							
				Trụ sở làm việc	Hoạt động sự nghiệp				Sử dụng khác			Nguyên giá	Giá trị còn lại	Trụ sở làm việc	Hoạt động sự nghiệp					Sử dụng khác	
					Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết							Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp		
10	Phòng học cấp IV MG Xóm 4									1997		46.872									
11	Phòng học cấp IV MG Xóm 6									1997		325.942									
12	Phòng học cấp IV MG Xóm 2									1997		31.063									
13	Phòng học cấp IV MG Xóm 9									1997		51.150									
64. Trường THCS Nhơn Phong		**14.425**	**1.850.000**		**14.425**						**1.041**	**4.235.000**	**1.003.500**		**1.041**						
1	Quyền sử dụng đất tại Thôn Tam Hòa, xã Nhơn Phong, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định	14.425	1.850.000		14.425																
2	Nhà bảo vệ									2000		15.000									
3	Nhà vệ sinh									1999		30.000									
4	Phòng chức năng									2001		40.000									
5	Phòng chức năng									2011	465	2.300.000	701.500		465						
6	Phòng học C3 (dãy B)									2001	288	1.000.000	200.000		288						
7	Phòng học cấp 3 (dãy A)									1999	288	850.000	102.000		288						
65	**Thị ủy An Nhơn**	**5378,1**	**25.174.591**								**1439,97**	**5.176.297**	**3.623.408**								
	Trụ sở làm việc	5378,1	25.174.591		5.378					2009	1439,97	5.176.297	**3.623.408**								
66	**UBND xã Nhơn Thọ**	**18690,0**	**1824844,0**							**42102,0**	**2874,1**	**11495921,3**	**6045355,1**								
1	Đất trụ sở UBND xã	8798			8798																
1.1	*Nhà làm việc UBND xã*									*1997*	*451,2*	*978.650*	*0*								
1.2	*Nhà văn hóa xã*									*2014*	*255,2*	*2.827.990*	*1.696.794*								
1.3	*Nhà làm việc Đài truyền thanh xã*									*1998*	*100*	*77.610*	*0*								
1.4	*Nhà làm việc Bộ phận một cửa và Bộ phận ĐCXD*									*2004*	*502,4*	*1.120.325*	*0*								
1.5	*Nhà Kho lưu trữ UBND xã*									*2019*	*86,58*	*646.809*	*431.206*								
1.6	*Nhà làm việc Đoàn thể xã*									*2019*	*312,96*	*1.787.893*	*1.430.314*								
1.7	*Nhà làm việc BCH Quân sự xã*									*2020*	*312,96*	*1.748.071*	*1.468.380*								
1.8	*Nhà bảo vệ UBND xã*									*1997*	*23,04*	*17.881*	*0*								
2	Trụ sở thôn Ngọc Thạnh	491,4	102.703		491,4					2005	67,24	79.545	0								
3	Nhà văn hóa thôn Thọ Lộc 1	500	93.500		500					2018	140,8	1.014.564	608.738								
4	Nhà văn hóa thôn Thọ Lộc 2	500	93.500		500																
4.1	*Trụ sở Thôn Thọ Lộc 2*									*2005*	*67,24*	*79.545*	*0*								
4.2	*Nhà văn hóa Thôn Thọ Lộc 2*									*2017*	*140,8*	*768.605*	*409.923*								
5	Trụ sở thôn Đông Bình	907,9	169.777		907,9					2005	67,24	79.545	0								
6	Lớp Mẫu giáo Thọ An Nam	668,1	124.935		668,1					1998	29,9	23.205	0								
7	Lớp Mẫu giáo Thọ Sơn Bắc	601,5	112.481		601,5					1998	33,6	26.077	0								
8	Lớp Mẫu giáo Đông Viên	209,8	39.233		209,8					1998	31,02	24.075	0								
9	Lớp Mẫu giáo Thọ Phú Nam	196,9	41.152		196,9					1998	47,45	36.826	0								
10	Lớp Mẫu giáo Thọ Mỹ	296,5	55.446		296,5					1998	32,9	25.534	0								
11	Lớp Mẫu giáo Thọ Phước	935,6	174.957		935,6					1998	60	46.566	0								
12	Lớp Mẫu giáo Thọ An Bắc	571,1	119.360		571,1					1998	62,84	48.771	0								
13	Lớp Mẫu giáo Thọ Sơn Nam	1151,9	215.405		1151,9					1998	48,75	37.835	0								

STT	Danh mục trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp	Công khai về đất								Công khai về nhà											Ghi chú
		Diện tích (m2)	Giá trị quyền sử dụng đất theo sổ kế toán (Nghìn đồng)	Hiện trạng sử dụng đất đến thời điểm công khai (m2)						Năm sử dụng	Tổng diện tích sàn sử dụng (m2)	Giá trị theo sổ kế toán (Nghìn đồng)		Hiện trạng sử dụng nhà đến thời điểm công khai (lấy theo diện tích sàn sử dụng (m2))							
				Trụ sở làm việc	Hoạt động sự nghiệp				Sử dụng khác			Nguyên giá	Giá trị còn lại	Trụ sở làm việc	Hoạt động sự nghiệp					Sử dụng khác	
					Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết							Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp		
14	Lớp Mẫu giáo Mỹ Đông	467,3	87.385		467,3																
15	Trường Mầm non xã	2394	395.010		2394																
67	**UBND xã Nhơn Tân**	**14.908**			14908,3					**28.118**	**3.442**	**15.009.462**									
1	Đất trụ sở UBND xã	5787			5787																
1.1	Nhà làm việc UBND xã									2017	790	2.883.284	0								
1.2	Nhà làm việc Công an xã									2014	97,3	751.079	0								
1.3	Nhà làm việc BCH Quân sự xã									2012	148,5	597.266	0								
2	Nhà văn hóa xã	2106			2106					2015	964,6	4.500.000	0								
3	Nhà văn hóa cộng đồng thôn Nam Tượng 1	691,2			691,2					2014	124,5	820.064	0								
4	Nhà văn hóa cộng đồng thôn Nam Tượng 2	565,9			565,9					2014	104,4	936.339	0								
5	Nhà văn hóa cộng đồng thôn Nam Tượng 3	347,5			347,5					2014	106,8	834.742	0								
6	Nhà văn hóa cộng đồng thôn Thọ Tân Bắc	425,6			425,6					2015	108,5	859.890	0								
7	Nhà văn hóa cộng đồng thôn Thọ Tân Nam	312,8			312,8					2008	102	350.000	0								
8	Lớp Mẫu giáo Gò Sơn	200			200					2000	48	50.000	0								
9	Lớp Mẫu giáo Phúc Mới	500			500					2000	48	50.000	0								
10	Lớp Mẫu giáo Kinh tế Mới	253,3			253,3					1992	84	85.000	0								
11	Lớp Mẫu giáo Thọ Tân Nam	757,1			757,1					1994	84	38.000	0								
12	Trường Mầm non Nhơn Tân	2961,9			2961,9					2009	630,9	2.253.798	0								
68	**UBND xã Nhơn An**	**8.921**			8921,2						**1.863**	**9.408.799**	**400.000**								
1	Đất trụ sở UBND xã	4.608,00			4608																
1.1	*Nhà làm việc UBND xã*									*2003*	*587,64*	*980.000*	*400.000*								
1.2	*Nhà văn hóa xã*									*2010*	*255,2*	*2.827.990*	*0*								
1.3	*Nhà làm việc Đài truyền thanh xã*												*0*								
1.4	*Nhà làm việc Bộ phận một cửa và Bộ phận ĐCXD*												*0*								
1.5	*Nhà Kho lưu trữ UBND xã*									*2023*	*86,58*	*646.809*	*0*								
1.6	*Nhà làm việc Đoàn thể xã*												*0*								
1.7	*Nhà làm việc BCH Quân sự xã*									*2019*	*253,6*	*1.800.000*	*0*								
1.8	*Nhà bảo vệ UBND xã*												*0*								
2	Trụ sở thôn Thuận Thái	746,3			746,3					2005	120	102.000	*0*								
3	Trụ sở thôn Thanh Liêm	1.886,30			1886,3					2005	120	102.000	*0*								
4	Trụ sở thôn Háo Đức	389,6			389,6					2005	120	450.000	*0*								